

Số 406/2020_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý III/2020

Tp Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong Quý 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, Doanh thu, lãi gộp và lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 3 năm 2020 tăng so với Quý 3 năm 2019 bởi những chỉ tiêu chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý III		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2020	Năm 2019	
	1	2	3=2-1
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	500.413.947.319	285.534.059.934	214.879.887.385
2 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.910.290.845	7.775.332.195	12.134.958.650
3 Doanh thu hoạt động tài chính	3.456.371.672	6.798.103.159	(3.341.731.487)
4 Chi phí bán hàng	3.080.980.522	1.393.998.028	1.686.982.494
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.496.899.898	5.139.106.053	2.357.793.845
6 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.538.959.863	1.918.662.063	4.620.297.800
7 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.538.959.863	1.918.662.063	4.620.297.800
8 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.307.791.972		1.307.791.972
9 Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.231.167.891	1.918.662.063	3.312.505.828

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng tăng 214.879.887.385 đồng và lợi nhuận gộp tăng 12.134.859.650 đồng nguyên nhân chủ yếu là sản lượng bán hàng Quý 3/2020 tăng 18.418 tấn so với Quý 3/2019.
 - Doanh thu tài chính giảm 3.341.731.487 đồng do trong Quý 3/2020 công ty không có khoản thu nhập từ hoạt động nhận lợi nhuận từ Công ty con, Công ty liên kết chuyển về như trong Quý 3/2019.
 - Chi phí thuế TNDN tăng 1.307.791.972 đồng so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế Quý 3/2020 tăng so với Quý 3/2019 đồng thời trong Quý 3/2019 công ty có khoản thu nhập miễn thuế TNDN là 5 tỷ đồng đây là khoản thu từ hoạt động nhận cổ tức của các Công ty con, Công ty liên kết chuyển về.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2020 tăng 3.312.505.828 đồng so với Quý 3/2019.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 tới 30/09/2020.
(QUÝ III-2020)**

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		547.051.351.676	364.413.249.640
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.762.502.364	4.973.284.742
1. Tiền	111		21.762.502.364	4.973.284.742
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	64.225.862.905	554.334.958
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.225.862.905	554.334.958
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445.136.897.407	342.331.784.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	414.900.728.390	312.258.695.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.955.295.065	9.050.984.364
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	18.580.873.952	11.322.104.249
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140		12.699.793.293	10.967.598.388
1. Hàng tồn kho	141		12.699.793.293	10.967.598.388
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.226.295.707	5.586.247.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.226.295.707	5.450.623.246
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			135.624.221
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.012.090.719.826	901.310.712.817
I Các khoản phải thu dài hạn	210		33.470.419.558	38.244.449.558
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	18.337.320.000	18.337.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	15.133.099.558	19.907.129.558
II Tài sản cố định	220		4.945.016.379	5.667.498.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.945.016.379	5.667.498.208
- Nguyên giá	222		8.044.571.000	7.864.940.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.099.554.621)	(2.197.441.792)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	914.359.482.291	791.027.591.291
1. Đầu tư vào công ty con	251		815.203.967.007	777.372.076.007
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.952.715.625	15.952.715.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.297.200.341)	(27.297.200.341)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		110.500.000.000	25.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		59.315.801.598	66.371.173.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	59.315.801.598	66.371.173.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.559.142.071.502	1.265.723.962.457

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Mẫu B 01-DN

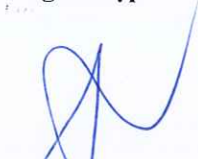
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.057.059.900.881	788.460.220.405
I- Nợ ngắn hạn	310		839.319.500.881	579.480.220.405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	268.250.703.605	164.890.269.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	2.538.750.394	461.142
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.843.827.201	6.298.116.392
4. Phải trả người lao động	314		901.443.339	286.490.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	859.938.938	3.520.261.140
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		824.581.819	4.535.200.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	868.861.255	54.061.275.886
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	560.212.520.422	345.869.272.234
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		217.740.400.000	208.980.000.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	217.740.400.000	208.980.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		502.082.170.621	477.263.742.052
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	502.082.170.621	477.263.742.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.946.872.405	102.128.443.836
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		102.128.443.836	67.699.756.759
- LNST chưa phân phối kì này	421b		24.818.428.569	34.428.687.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.559.142.071.502	1.265.723.962.457

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập


 Lại Văn Tú

Kế toán trưởng


 Lại Văn Tú

Trưởng Giám đốc


 Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/7/2020 tới 30/09/2020.


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 3	
				NĂM 2020	NĂM 2019
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		500.413.947.319	285.534.059.934
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5.16	500.413.947.319	285.534.059.934
4	Giá vốn hàng bán	11	5.17	480.503.656.474	277.758.727.739
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		19.910.290.845	7.775.332.195
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	3.456.371.672	6.798.103.159
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	6.249.822.234	6.121.669.210
	Trong đó lãi vay	23		5.644.562.509	5.428.023.320
8	Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			-	-
9	Chi phí bán hàng	24	5.20	3.080.980.522	1.393.998.028
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	7.496.899.898	5.139.106.053
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.538.959.863	1.918.662.063
12	Thu nhập khác	31		-	-
13	Chi phí khác	32		-	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.538.959.863	1.918.662.063
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		1.307.791.972	-
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.231.167.891	1.918.662.063

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 1/7/2020 tới 30/9/2020.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 1/1 đến	Từ 1/1 đến
		30/09/2020 (VND)	30/09/2019 (VND)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	29.273.034.886	28.972.722.205
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	902.112.829	894.806.415
- Hoàn nhập dự phòng	3	-	-
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	2.390.416.445	506.193.574
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(15.361.508.610)	(21.652.614.525)
- Chi phí lãi vay	6	19.165.996.016	16.964.339.595
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	36.370.051.566	25.685.447.264
- Biến động các khoản phải thu	9	(104.931.986.676)	(157.834.870.673)
- Biến động hàng tồn kho	10	(1.732.194.905)	(8.956.525.605)
- Biến động các khoản phải trả	11	49.130.353.625	78.779.451.782
- Biến động chi phí trả trước	12	9.279.699.701	5.857.660.712
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.957.930.083)	(17.614.465.285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.104.410.032)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(39.946.416.804)</i>	<i>(74.083.301.805)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(179.631.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(174.734.677.947)	(92.200.587.350)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	33.563.150.000	258.891.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.831.891.000)	(135.279.123.773)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	14.398.036.185	17.137.546.087
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(164.785.013.762)</i>	<i>48.548.834.964</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.231.207.558.248	619.947.764.986
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.009.686.910.060)	(584.329.144.643)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>221.520.648.188</i>	<i>35.618.620.343</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>16.789.217.622</i>	<i>10.084.153.502</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.973.284.742	21.881.662.062
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	<i>21.762.502.364</i>	<i>31.965.815.564</i>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp tới 30/09/2020 VND	Tỷ lệ đã góp %
Các Cổ đông	373.399.290.000	100%
Cổ đông lớn		
Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
	201.865.260.000	54,06%
Cổ đông nhỏ		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.725.000.000	1,27%
Ông Nguyễn Quang Trung	18.643.000.000	4,99%
Các Cổ đông khác	148.166.030.000	39,68%
	171.534.030.000	45,94%
Tổng cộng	373.399.290.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân năm 2020 là 13 người (năm 2019: 9 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí ; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/09/2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
-		
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,51%
-		
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19 %
-		
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại và dịch vụ Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty CP TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Liên doanh Hướng Dương Machida Gas
- Địa chỉ	:	81 Phạm Thế Hiển, Phường 2, Quận 8, HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	98,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	98,42%
-		
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	99,99%
- Tên Công ty :	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ :	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ :	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	99,99%
- Tên Công ty :	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thân
- Địa chỉ :	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ :	20,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	20,00%

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty :	Công ty TNHH Bình khí Hong Vi Na
- Địa chỉ :	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ :	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	35%
- Tên Công ty :	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ :	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ :	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	49,00%
- Tên Công ty :	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ :	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh ,Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ :	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	49,00%
- Tên Công ty :	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ :	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ :	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ :	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Thiết bị, dụng cụ quản lý
Máy móc, thiết bị

Năm 2020
Thời gian khấu hao (Năm)

04
07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2019: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	194.323.698	24.427.698
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	21.568.178.666	4.948.857.044
Tổng cộng	21.762.502.364	4.973.284.742

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại ACB & VCB	64.225.862.905	64.225.862.905	554.334.958	554.334.958
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại Vietinbank	44.225.862.905	44.225.862.905	554.334.958	554.334.958
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	64.225.862.905	64.225.862.905	554.334.958	554.334.958

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	414.900.728.390	312.258.695.472
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	86.634.403.122	160.865.529.215
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	223.559.869.120	95.701.978.433
Công ty TNHH Sopot Gas One	3.226.091.162	-
Công ty Cổ Phần MT Gas	15.483.744.294	18.701.900.933
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	19.015.930.221	26.786.861.727
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.867.723.220	-
Công ty TNHH Dầu Khí Thiên Hà		1.835.914.158
Công Ty TNHH Khí Dầu Mò Hóa Lông Be Ta Gas	444.277.092	1.616.207.315
Công Ty TNHH Gas Hùng Sáng		741.074.226
Công Ty TNHH MTV Phân Phối Khí Đốt Gas Thủ Đức	26.475.293.761	-
CN Công Ty TNHH Năng Lượng Sài Gòn	93.707.463	83.363.280
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Khí Miền Nam		5.624.888.035
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Nghệ An	3.381.730.540	
Công Ty TNHH Hyosung Quảng Nam		300.978.150
Công Ty TNHH Hải Linh	11.305.185.750	-
Công Ty TNHH MTV Gas Venus	237.600.713	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	6.343.187.797	-
Công Ty Cổ Phần Giải Pháp Công Nghệ Petrotech	2.728.486.545	-
CN Tổng Công ty Gas Petrolimex - Nhà Máy LPG Sài Gòn	2.316.607.370	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại An Toàn	11.776.702.817	
CN.Tổng Công Ty Khí VN - CTCP - Cty KD Sản Phẩm Khí	1.523.918	
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	8.663.485	
b) Phải thu khách hàng dài hạn		

5.4 Phải thu cho vay

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Dầu Khí An Pha vay	-	8.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	11.000.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	-	-
Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng cộng	18.337.320.000	18.337.320.000

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn		
Lãi tiền vay của Công ty CP Dầu Khí An Pha		13.000.000
Công ty Bình khí đốt Hong Vina		5.600.000.000
Lãi cho vay Nguyễn Thế Giáp	177.369.865	79.780.822
Lãi tiền gửi Ngân hàng	7.029.238.105	14.403.164
Ông Lại Văn Tú [1]	400.000.000	400.000.000
Ông Phạm Huy Hoàng [2]	213.360.000	213.360.000
Ký cược, ký quỹ	40.500.000	1.140.500.000
Tạm ứng	1.272.361.264	822.735.784
Mr. Jimba_Thuế TN cá nhân phải thu	4.038.389.549	1.579.699.696
Mr. Koba_Thuế TN cá nhân phải thu	4.543.273.236	1.458.604.783
Mr. Kashahara_Thuế TN cá nhân phải thu	865.400.336	
Phải thu khác	981.597	20.000
Cộng	18.580.873.952	11.322.104.249
b) Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.998.982.000	2.998.982.000
Ông Trần Minh Loan [3]	5.693.117.558	9.443.147.558
Ông Trần Quốc Bửu [4]	2.685.000.000	2.685.000.000
Ông Vũ Thanh Hòa [5]	3.756.000.000	4.780.000.000
Cộng	15.133.099.558	19.907.129.558
Tổng cộng	33.713.973.510	31.229.233.807

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% của công ty Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong năm, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 5.000.000.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[4] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[5] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vi na.

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	GT Có thể thu hồi	Giá gốc	GT Có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty CP Công nghệ An toàn Dầu khí Toàn cầu	1.300.000.000		1.300.000.000	
				Quá hạn trên 3 năm 1.300.000.000
Tổng cộng	1.300.000.000	-	1.300.000.000	1.300.000.000

5.7 Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước		
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm,	1.108.396.209	448.074.046
Chi phí sửa chữa	133.012.149	459.017.708
Chi phí phát triển thị trường	267.236.802	-
Chi phí thưởng Tết âm lịch năm 2019	299.666.376	-
Chi phí khác	1.417.984.171	4.846.731.500
Cộng	3.226.295.707	5.753.823.254
<i>Dài hạn</i>		
Mua yỏ chai LPG	59.315.801.598	65.163.298.761
Chi phí khác	-	1.207.874.999

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ	Tổng cộng
	VND	quản lý (VND)	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
Tăng trong năm	-	179.631.000	179.631.000
Mua	-	179.631.000	179.631.000
Tặng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	7.500.000.000	544.571.000	8.044.571.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	1.964.285.686	233.156.106	2.197.441.792
Tăng trong năm	803.571.417	98.541.412	902.112.829
Khấu hao trong năm	803.571.417	98.541.412	902.112.829
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	2.767.857.103	331.697.518	3.099.554.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2020	5.535.714.314	131.783.894	5.667.498.208
Số dư tại 30/09/2020	4.732.142.897	212.873.482	4.945.016.379

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		Tại 30/09/2020			Tại 1/1/2020		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			815.203.967.007	788.969.690.559	(27.297.200.341)	777.372.076.007	141.465.098.332	(27.297.200.341)
Cty CP Dầu khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235	142.307.241.235		142.307.241.235		
Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	100,00%	100,00%	443.340.459.992	443.340.459.992		443.340.459.992		
Cty CP MT Gas	67,19%	67,19%	35.699.374.780	19.451.840.307	(16.247.534.473)	35.699.374.780	19.451.840.307	(16.247.534.473)
Công ty CP Ngọn lửa thân	80,00%	80,00%	126.000.000.000	116.013.258.025	(9.986.741.975)	126.000.000.000	116.013.258.025	(9.986.741.975)
Cty CP Đức Hải	80,00%	80,00%	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
Cty CP LD Hường Dương Machida Gas	99,99%	99,99%	33.607.891.000	33.607.891.000		-	-	
Cty CP TM DV Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000	28.249.000.000	(1.062.923.893)	24.025.000.000	-	(1.062.923.893)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			15.952.715.625	15.952.715.625	-	15.952.715.625	-	-
Cty TNHH bình khí đốt Hong Vi na	35,00%	35,00%	10.725.395.625	10.725.395.625		10.725.395.625		
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	1.470.000.000		1.470.000.000		
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	2.385.320.000		2.385.320.000		
Cty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	1.372.000.000		1.372.000.000		

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.10 Phải trả người bán

	30/09/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn	268.250.703.605	268.250.703.605	164.890.269.029	164.890.269.029
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	32.158.614.804	32.158.614.804
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	263.368.185.492	263.368.185.492	70.418.411.807	70.418.411.807
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam	-	-	408.651.009	408.651.009
Công ty Cổ Phần MTGas	120.036.501	120.036.501	113.909.805	113.909.805
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	3.021.980.060	3.021.980.060	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giám Định á Châu	3.800.000	3.800.000	45.320.000	45.320.000
Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An	792.000.000	792.000.000	525.600.000	525.600.000
PTT INTERNATIONAL TRADING PTE LTD	-	-	23.098.501.350	23.098.501.350
BAO THANH ENERGY CO., LTD	-	-	2.897.856.000	2.897.856.000
PNX PETROLEUM SINGAPORE PTE., LTD	-	-	28.646.514.000	28.646.514.000
EI CORPORATION	-	-	6.287.283.812	6.287.283.812
Các đối tượng khác	944.701.552	944.701.552	289.606.442	289.606.442
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	268.250.703.605	268.250.703.605	164.890.269.029	164.890.269.029

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2020	Phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 30/09/2020
Phải nộp	6.298.116.392	21.127.058.753	22.581.347.944	4.843.827.201
Thuế GTGT	-	5.447.532.447	5.058.311.563	389.220.884
Thuế GTGT nhập khẩu	-	7.503.232.499	7.503.232.499	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.856.296.307	2.856.296.307	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.104.410.032	4.454.606.317	6.104.410.032	4.454.606.317
Thuế thu nhập các nhân	193.706.360	453.224.549	646.930.909	-
Các loại thuế khác (nhà thầu, môn bài)	-	412.166.634	412.166.634	-
Phải thu				
Số còn phải nộp	6.298.116.392	21.127.058.753	22.581.347.944	4.843.827.201

5.12 Chi phí phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	859.938.938	3.520.261.140
Lãi vay phải trả	859.938.938	3.520.261.140
Phí kiểm toán	-	-
b) Dài hạn		
Tổng cộng	859.938.938	3.520.261.140

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	868.861.255	54.061.275.886
Kinh phí công đoàn	9.135.750	4.035.970
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	781.756.894	802.464.399
Thù lao HĐQT	64.779.107	314.144.231
Mizuho Bank	-	52.924.823.782
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.189.504	13.189.504
Tạm ứng		2.618.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	868.861.255	54.061.275.886

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tại 30/09/2020		Trong năm		Tại 1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	560.212.520.422	560.212.520.422	987.144.058.248	772.800.810.060	345.869.272.234	345.869.272.234
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [1]	231.334.827.189	231.334.827.189	352.800.980.112	161.773.445.864	40.307.292.941	40.307.292.941
NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM[2]	215.186.542.453	215.186.542.453	413.659.210.290	383.015.785.676	184.543.117.839	184.543.117.839
Bangkok Bank - HCM [3]	46.222.650.780	46.222.650.780	128.271.867.846	133.408.078.520	51.358.861.454	51.358.861.454
Cty Saisan [4]	67.468.500.000	67.468.500.000	92.412.000.000	94.603.500.000	69.660.000.000	69.660.000.000
b) Vay dài hạn	217.740.400.000	217.740.400.000	249.830.000.000	241.069.600.000	208.980.000.000	208.980.000.000
Công ty Saisan [5]	-	-	3.780.000.000	212.760.000.000	208.980.000.000	208.980.000.000
Vay dài hạn Saitama Bank (JP) [6]	175.883.400.000	175.883.400.000	198.765.000.000	22.881.600.000	-	-
Vay dài hạn Saitama Bank (Sing) [7]	41.857.000.000	41.857.000.000	47.285.000.000	5.428.000.000	-	-

[1] Hợp Đồng tín dụng tuân hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/05/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 10.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức : Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thảo thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân : 25/03/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.

Ngày 27/08/2019, Công ty CP Tập đoàn Dầu khí Alpha và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ký thư thông báo phê duyệt hạn mức. Hạn mức giao dịch mua, bán ngoại tệ là 3.700.000 USD, không yêu cầu bảo lãnh.

[2] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
 - Mục đích của hợp đồng tín dụng: Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
 - Thời hạn rút vốn: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 15/3/2019 đến ngày 15/03/2020.
 - Lãi suất: 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
 - Phí phát hành thư bảo lãnh: 1% một năm (tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.
 - Tài sản đảm bảo: Thư bảo lãnh được cấp bởi Saisan Co., Ltd.
- [3] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.
- Phụ kiện hợp đồng vay vốn số 01 (hợp đồng vay vốn số CP/HCM/007-17) ngày 24/12/2019 của Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN HCM. Hạn mức tín dụng tổng hợp là 13.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm. Điều kiện bảo đảm điều chỉnh: Thay thế thư tín dụng dự phòng hiện tại bằng thư tín dụng dự phòng mới do Saitama Resona Bank Limited phát hành cho ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH, CN HCM trị giá 13.000.000 USD. Thư tín dụng dự phòng phải được gia hạn hàng năm.
- [4] Hợp đồng vay ngắn hạn ngày 22/3/2019, số tiền vay là 3.000.000 USD, lãi suất 3%/năm. Ngày đáo hạn là 21 tháng 02 năm 2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, không yêu cầu tài sản đảm bảo.
- [5] Công ty vay Công ty Saisan theo các hợp đồng vay vốn:
- Vay dài hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng vay ngày 03/01/2017. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/08/2017. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/10/2017. Số tiền vay là 6.000.000 USD, lãi suất 2%/năm. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 25/12/2024, không yêu cầu tài sản đảm bảo.
 - Khoản vay dài hạn được điều chỉnh theo phụ lục 1 ngày 05/10/2018 từ khoản vay ngắn hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng ngày 20/09/2017. Số tiền vay là 5.000.000 USD, lãi suất tiền vay tăng lên 3%/năm tính từ ngày 05/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 11/03/2023, không yêu cầu tài sản đảm bảo.
 - [6] Công ty vay Ngân hàng Saitama Bank (JP) theo hợp đồng vay vốn ngày 06/03/2020. Số tiền vay là 8.400.000 USD, lãi suất tiền vay 2.7%/năm tính từ ngày 31/03/2020. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: trả nợ vay dài hạn Công ty Saisan. Thời hạn vay: 5 năm, không yêu cầu tài sản đảm bảo.
 - [7] Công ty vay Ngân hàng Saitama Bank (Singapore) theo hợp đồng vay vốn ngày 06/03/2020. Số tiền vay là 2.000.000 USD, lãi suất tiền vay 2.7%/năm tính từ ngày 01/04/2020. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: trả nợ vay dài hạn Công ty Saisan. Thời hạn vay: 5 năm, không yêu cầu tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	86.369.527.759	461.504.825.975
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.428.687.077	34.428.687.077
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	34.428.687.077	34.428.687.077
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	102.128.443.836	477.263.742.052
Số dư tại 1/1/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	102.128.443.836	477.263.742.052
Tăng trong năm	-	-	-	-	24.818.428.569	24.818.428.569
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	24.818.428.569	24.818.428.569
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	126.946.872.405	502.082.170.621

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

c. Các quỹ của Công ty

	30/09/2020	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng cộng	306.228.116	306.228.116

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	496.473.388.418	282.867.409.668
Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG	2.088.468.450	2.088.468.450
Doanh thu cho thuê tài sản	1.815.054.543	578.181.816
Doanh thu dịch vụ khác	37.035.908	-
Tổng cộng	500.413.947.319	285.534.059.934

5.17 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	476.513.811.929	275.334.099.044
Giá vốn cho thuê vỏ chai LPG	1.949.165.721	1.810.091.631
Giá vốn cho thuê tài sản	1.451.587.916	614.537.064
Giá vốn dịch vụ khác	589.090.908	-
Tổng cộng	480.503.656.474	277.758.727.739

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
	VND	VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	2.866.632.572	65.348.503
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.000.000.000
Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá...)	589.739.100	1.732.754.656
Tổng cộng	3.456.371.672	6.798.103.159

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Chi phí tài chính

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí lãi vay	5.644.562.509	5.428.023.320
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	291.450.000	77.483.514
Lỗi chênh lệch do đánh giá lại TK có gốc ngoại tệ		
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty		
Chi phí bảo lãnh tín dụng ngân hàng	313.809.725	
Chi phí khác		616.162.376
Tổng cộng	6.249.822.234	6.121.669.210

5.20 Chi phí bán hàng.

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí thuê kho ngoài chứa LPG	829.245.614	350.500.882
Chi phí thủ tục nhập, xuất, giám định hàng	315.155.725	90.227.270
Chi phí mở LC mua hàng hóa		731.145.521
Phí bảo lãnh thanh toán mua hàng	626.647.413	
Chi phí khác	1.309.931.770	222.124.355
Tổng cộng	3.080.980.522	1.393.998.028

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	VND
Chi phí tiền lương nhân viên Công ty	2.074.214.427	1.382.038.628
Chi phí BHXH-BHYT-BHTN-CD NV Cty	122.285.314	107.462.445
Chi phí thù lao HĐQT & BKS	13.608.000	90.000.000
Chi phí thưởng hiệu quả kinh doanh	23.687.635	
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	57.790.681	36.339.761
CP công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	30.411.666	8.723.036
Chi phí KHTSCĐ quản lý	1.250.010.000	30.411.666
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	147.272.728	1.250.010.000
Chi phí thuê nhà, căn hộ cho nhân viên	691.819.319	36.818.182
Chi phí thuê, sửa VP, Tiền điện	57.410.862	697.248.300
Chi phí bảo hiểm tài sản Công ty	112.168.240	55.561.107
Chi phí điện thoại, phí ngân hàng	397.653.001	117.604.422
Chi tiếp khách, Hội nghị cho Công ty	250.286.869	20.211.145
Chi phí đi lại, thuê phòng nghỉ	938.067.010	78.378.835
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	2.138.338	201.178.810
Chi phí thuế TNCN nhân viên Công ty	251.063.533	180.261.044
Chi phí quản lý khác	1.077.012.275	846.858.672
	7.496.899.898	5.139.106.053

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/7/2020 đến ngày 30/9/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
a) Thu nhập khác		
Thanh lý thiết bị văn phòng		-
Thu nhập khác		-
Tổng cộng	-	-
b) Chi phí khác	-	-

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập năm nay	1.307.791.972	-
Chi phí thuế thu nhập năm trước		-
Tổng cộng	1.307.791.972	-

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Người lập



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan